

Bản khai báo ly hôn (chỉ định người bảo hộ)

(Ngày tháng năm)

※ Đọc kỹ hướng dẫn ở trang sau, rồi điền dấu “○” vào hạng mục thích hợp.

Phân loại		Chồng				Vợ			
① Bên ly hôn	Họ tên	Tiếng Hàn			Đóng dấu hoặc ký tên			Đóng dấu hoặc ký tên	
		Chữ Hán							
	Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán)			Điện thoại		Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán)			Điện thoại
	Số chứng minh nhân dân				-			-	
	Ngày tháng năm sinh								
	Nguyên quán								
Địa chỉ									
② Cha mẹ (cha mẹ nuôi)	Họ tên cha(cha nuôi)								
	Số chứng minh nhân dân								
	Họ tên mẹ(mẹ nuôi)								
	Số chứng minh nhân dân								
③ Chi tiết khác									
④ Ngày phiên tòa phán quyết ()		Ngày tháng năm			Tên tòa án		Tòa án		
Trong mục người bảo hộ, trường hợp ly hôn thông qua thỏa thuận sau khi đã có xác nhận là đã ly hôn thông qua thỏa thuận của tòa án thì mới điền.									

⑤ Chỉ định người bảo hộ	Họ tên của con (vị thành niên)							
	Số chứng minh nhân dân							
	Người bảo hộ	① Cha	Ngày có hiệu lực	Ngày tháng năm	① Cha	Ngày có hiệu lực	Ngày tháng năm	
② Mẹ		② Mẹ						
	③ Cha mẹ	Nguyên nhân	① Thỏa thuận ② Phán quyết	③ Cha mẹ	Nguyên nhân	① Thỏa thuận ② Phán quyết		

⑥ Người khai báo	Họ tên		Quan hệ	① Chồng(夫) ② Vợ(婦)
⑦ Người nộp	Họ tên		Số chứng minh nhân dân	-

※ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」, để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết, quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi. Chi tiết thông tin cá nhân quý vị hoàn toàn được bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.

⑧ Ngày bắt đầu chung sống thực tế	Từ ngày tháng năm	⑨ Ngày bắt đầu ly hôn thực tế	Từ ngày tháng năm
⑩ Số con dưới 20 tuổi	người	⑪ Loại ly hôn	① Thỏa thuận ② Ly hôn theo phán quyết
⑫ Nguyên nhân ly hôn(lựa chọn)	① Vợ/chồng ngoại tình ② Hành hạ về thể chất tinh thần ③ Bất hòa trong gia đình ④ Vấn đề kinh tế ⑤ Tính cách khác nhau ⑥ Vấn đề sức khỏe ⑦ Khác		
⑬ Quốc tịch	Chồng	① Người Hàn Quốc ② Người nhập quốc tịch Hàn Quốc (quốc tịch trước:) ③ Người nước ngoài (quốc tịch:)	Vợ ① Người Hàn Quốc ② Người nhập quốc tịch Hàn Quốc (quốc tịch trước:) ③ Người nước ngoài (quốc tịch:)
⑭ Học lực cao nhất	Chồng	① Không đi học ② Tiểu học ③ Trung học cơ sở ④ Trung học phổ thông ⑤ Đại học ⑥ Trên đại học	Vợ ① Không đi học ② Tiểu học ③ Trung học cơ sở ④ Trung học phổ thông ⑤ Đại học ⑥ Trên đại học
⑮ Nghề nghiệp	Chồng	* Viết ra loại công việc chính và nội dung công việc	
	Vợ	* Viết ra loại công việc chính và nội dung công việc	

Hướng dẫn điền văn bản

- Ô ① : Trường hợp khai báo ly hôn thông qua thỏa thuận thì phải có chữ ký hoặc đóng dấu cá nhân của các bên đương sự ly hôn. Nếu khai báo ly hôn thông qua phán quyết của tòa thì chỉ cần chữ ký hoặc đóng dấu cá nhân của một bên đương sự ly hôn.
Trường hợp đương sự ly hôn là người nước ngoài thì điền quốc tịch vào mục nguyên quán.
- Ô ② : Trường hợp cha mẹ của các bên đương sự ly hôn không có sổ chứng minh nhân dân thì điền nguyên quán. Trường hợp đương sự ly hôn là con nuôi thì điền thông tin của cha mẹ nuôi, cha mẹ của đương sự ly hôn là người nước ngoài thì điền ngày tháng năm sinh và quốc tịch vào mục sổ chứng minh nhân dân.
- Ô ③ : Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.
Trường hợp một trong các bên đương sự ly hôn có người thay đổi nhân thân thông qua việc ly hôn này thì điền họ tên, ngày tháng năm sinh, nguyên quán của người đó và lý do thay đổi nhân thân.
Trường hợp người không có năng lực hành vi dân sự ly hôn thì điền họ tên và ngày tháng năm sinh của người đồng ý và chữ ký (đóng dấu cá nhân).
- Ô ④ : Chỉ điền trong trường hợp có bản quyết định ly hôn (bản thỏa thuận, hòa giải). Trường hợp có sự đồng ý của hai bên thì không cần điền vào mục này.
Trường hợp khai báo ly hôn theo "đã thỏa thuận", "quyết định theo thỏa thuận", "đã hòa giải", "quyết định khuyến cáo hòa giải" thì điền "đã thỏa thuận", "quyết định theo thỏa thuận", "đã hòa giải", "quyết định khuyến cáo hòa giải" vào () dưới mục ngày tòa phán quyết. Điền ngày tháng năm trên bản phán quyết của tòa.
- Ô ⑤ : Mục này không điền khi nộp khai báo xác nhận ly hôn mà cả hai bên đương sự đều đồng ý. Sau khi tòa án chỉ định người bảo hộ thì mới điền vào. Ngày có hiệu lực chỉ định là ngày khai báo ly hôn đối với trường hợp ly hôn mà cả hai bên đương sự đều đồng ý, đối với trường hợp ly hôn mà tòa án ra phán quyết thì điền ngày ra phán quyết. Điền ở mục <nguyên nhân> : trường hợp ly hôn mà cả hai bên đương sự đều đồng ý thì đánh dấu ở mục <thỏa thuận> [1] trường hợp ly hôn mà tòa án ra phán quyết thì đánh dấu ở mục <phiên tòa> [2] Rồi phải kèm theo các giấy tờ để chứng minh sự việc đó. Trường hợp có 3 người con trở lên thì lấy giấy thêm vào và đóng dấu nổi giữa hai tờ. Trường hợp đang mang thai thì lúc khai sinh mới chỉ định người bảo hộ.
- Ô ⑥ Điền các thông tin cá nhân của người nộp bản khai ly hôn (người chồng hoặc người vợ) tại cơ quan đang kí quan hệ gia đình, sau khi tòa án xác nhận ly hôn.
- Ô ⑦ : Họ tên và sổ chứng minh nhân dân của người nộp (không phân biệt người nộp là người khai hay không) Nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân].
- Ô ⑧, Ô ⑨ : Điền ngày bắt đầu chung sống thực tế và ngày bắt đầu ly hôn thực tế, chứ không phải là ngày phán quyết hoặc ngày khai trên Bộ đăng kí qquan hệ gia đình.
- Ô ⑭ : Mục "Trình độ văn hóa" của các bên đương sự kết hôn: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ ghi chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp.
Ví dụ: Bỏ học năm thứ 3 đại học → điền ○ vào [4] phổ thông trung học
- Ô ⑮ : Nghề nghiệp của các bên đương sự kết hôn phải ghi rõ nội dung và loại công việc, tên nơi làm việc
<Ví dụ> nhân viên công ty (×) → ○○ nhân viên bán hàng bộ phận kinh doanh công ty....(○)
công chức (×) → ○○ cấp phép xây dựng của Sở xây dựng... (○)

Hồ sơ kèm theo

- Trường hợp ly hôn có sự đồng ý của cả hai bên: giấy xác nhận sự đồng ý ly hôn 1 bản.
 - Trường hợp ly hôn thông qua phán quyết của tòa thì kèm theo bản án và giấy chứng nhận quyết định ly hôn của tòa: mỗi loại 1 bản (trường hợp đã có thỏa thuận và hòa giải thì kèm theo biên bản và giấy xác nhận đã gửi đến)
 - Trường hợp đã ly hôn thông qua phán quyết của tòa án nước ngoài.
 - Bản gốc của bản án ly hôn và giấy chứng nhận xác định phán quyết của tòa: mỗi loại 1 bản.
 - Trường hợp bị đơn đã thua kiện là người Hàn thì kèm theo tài liệu chứng minh đã tham gia phiên tòa dù đã nhận hay không nhận giấy mời hoặc giấy triệu tập của tòa: 1 bản (trường hợp không rõ về nội dung trên ở bản án)
 - Bản dịch các hồ sơ trên: 1 bản
- * Mục 4 dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì không cần kèm theo.**
- Giấy chứng nhận quan hệ gia đình trong bộ quan hệ gia đình, giấy đăng ký kết hôn của các bên đương sự: mỗi loại 1 bản.
 - Các hồ sơ liên quan đến việc chỉ định người bảo hộ.
 - Trường hợp chỉ định người bảo hộ được sự đồng ý của cả hai bên thì kèm theo bản đồng ý chỉ định: 1 bản
 - Trường hợp tòa án quyết định thì kèm theo bản chính của bản phán quyết và giấy chứng nhận quyết định: 1 bản
 - Xác định nhân thân [theo điều số 23 quy chế đăng ký quan hệ gia đình]
 - Khai báo ly hôn thông qua phiên tòa.
 - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân.
 - Trường hợp người nộp hiện diện : giấy chứng nhận nhân thân của người nộp.
 - Trường hợp gửi qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.
 - Khai báo ly hôn thông qua sự đồng ý của cả hai bên đương sự.
 - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của một trong hai bên đương sự
 - Trường hợp người khai báo không hiện diện, người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy tờ chứng nhận nhân thân của một trong hai bên đương sự hoặc bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân (trường hợp người khai báo ký tên trên giấy khai báo nhưng không có giấy chứng nhận nhân thân thì kèm theo bản công chứng chữ ký, trường hợp người khai báo đóng dấu trên giấy khai báo thì kèm theo bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân).
 - Trường hợp nộp qua bưu điện: giấy tờ công chứng chữ ký hoặc bản chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân của một trong hai bên đương sự.

Bản khai báo ly hôn (chỉ định người bảo hộ)

[이혼 (친권자 지정 신고서)]

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

■ Nguyên quán (등록기준지)

Trường hợp đương sự ly hôn là người nước ngoài thì điền quốc tịch vào mục nguyên quán (각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다)

■ Số chứng minh nhân dân. (주민등록번호)

Trường hợp bên ly hôn là người nước ngoài thì điền số chứng minh nhân dân (số khai báo thay đổi cư chú trong nước ngày, tháng ,năm ,sinh

(각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연 월일)를 기재합니다.)

① Bên ly hôn (chồng / vợ) 이혼당사자 (남편/아내)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

■ Trường hợp khai báo ly hôn thông qua thỏa thuận thì phải có chữ ký hoặc đóng dấu cá nhân của các bên đương sự ly hôn..Nếu khai báo ly hôn thông qua phán quyết của tòa thì chỉ cần chữ ký hoặc đóng dấu cá nhân của một bên đương sự ly hôn.

(협의이혼신고의 경우 반드시 당사자 쌍방이 서명(또는 기명날인) 하여야 하나,재판상 이혼신고의 경우에는 일방이 서명(또는 기명날인)하여 신고할 수 있습니다.)

■ Họ tên của người ly hôn ghi bằng chữ Hàn Quốc và chữ Hán.

(이혼당사자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)

■ Nguồn gốc họ tộc và số điện thoại của người ly hôn.

(이혼당사자의 본과 전화번호를 쓰세요)

■ Số chứng minh nhân dân của người ly hôn..

(이혼당사자의 주민등록번호를 쓰세요)

■ Ngày ,tháng ,năm ,sinh của người ly hôn. (이혼당사자의 출생연월일을 쓰세요)

■ Nguyên quán (nơi ở)của người ly hôn..

(이혼당사자의 등록기준지(본적)를 쓰세요)

■ Địa chỉ của người ly hôn.. (이혼당사자의 주소를 쓰세요)

② Cha mẹ (cha mẹ nuôi). 부모 (양부모)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

■ Trường hợp cha mẹ của các bên đương sự ly hôn không có số chứng minh nhân dân thì điền nguyên quán.Trường hợp đương sự ly hôn là con nuôi thì điền thông tin của cha mẹ nuôi. cha mẹ của đương sự ly hôn là người nước ngoài thì điền ngày tháng năm sinh và quốc tịch vào mục số chứng minh nhân dân.

■ 이혼당사자의 부모가 주민등록번호가 없는 경우에는 등록기준지(본적)를 기재합니다.

이혼당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재하며, 이혼당사자의 부모가외국인인 경우에는 주민등록 번호란에 외국인등록번호(또는 출생연월일) 및 국적을 기재합니다)

■ Cha (bố nuôi)họ tên và số chứng minh.

(부(양부)의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)

- Mẹ (mẹ nuôi) họ tên và số chứng minh.
(모(양모)의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)

③ Chi tiết khác. (기타사항)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.
(가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재 합니다.)
- Trường hợp một trong các bên đương sự ly hôn có người thay đổi nhân thân thông qua việc ly hôn này thì điền họ tên, ngày tháng năm sinh, nguyên quán của người đó và lý do thay đổi nhân thân.
(신고사건으로 인하여 신분의 변경이 있게 되는 사람이 있을 경우에 그 사람의 성명, 생년월일, 등록기준지 및 신분변경의 사유)
- Trường hợp người không có năng lực hành vi dân sự ly hôn thì điền họ tên và ngày tháng năm sinh của người đồng ý và chữ ký(đóng dấu cá nhân)
(금치산자가 협의상 이혼을 하는 경우에는 동의자의 성명, 서명(또는 날인) 및 생년월일)

④ Ngày phiên tòa phán quyết (재판확정일자)

- Ngày phiên tòa phán quyết (ngày, tháng, năm) và tên tòa án.
(재판확정 일자(년, 월, 일)와 법원명을 쓰세요)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Chỉ điền trong trường hợp có bản quyết định ly hôn (bản thỏa thuận, hòa giải).
Trường hợp có sự đồng ý của hai bên thì không cần điền vào mục này.
(이혼판결(화해, 조정)의 경우에만 기재하고, 협의이혼의 경우에는 기재하지 않습니다.)
- Trường hợp khai báo ly hôn theo "đã thỏa thuận", "quyết định theo thỏa thuận", "đã hòa giải", "quyết định khuyến cáo hòa giải" thì điền "đã thỏa thuận", "quyết định theo thỏa thuận", "đã hòa giải", "quyết định khuyến cáo hòa giải" vào () dưới mục ngày tòa phán quyết. Điền ngày tháng năm trên bản phán quyết của tòa.
(조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 이혼신고의 경우에는 “재판확정일자” 아래의 ()안에 “조정성립”, “조정에 갈음하는 결정확정” 또는 “화해성립”, “화해권고결정”이라고 기재하고, “년월일”란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.)

Ô quyền nuôi con dưới đây (đường tô đậm) khi thỏa thuận ly hôn sau khi xác nhận ý định thỏa thuận ly hôn của tòa án thì điền vào.
아래 친권자란은 협의이혼 시에는 법원의 협의 이혼의사확인 후에 기재합니다.)

⑤ Chỉ định người bảo hộ (친권자 지정)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Trường hợp có từ 3 con trở lên điền vào bản đính kèm sau đó đánh dấu rồi gửi kèm. Trường hợp người có thai khi khai báo sinh đẻ thì khai chỉ định người bảo hộ
(임신 중인 자의 경우에는 출생신고 시 친권자 지정 신고를 합니다. 자녀가 3명 이상인 경우 별지 기재 후 간인하여 첨부합니다.)
- Họ tên và số chứng minh của vị thành liên.
(미성년인 자의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)
- Ghi lựa chọn người bảo hộ (친권자를 선택하세요)
1) Bố. (부). 2) Mẹ. (모). 3) Bố và mẹ. (부모)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Không điền khi khai báo xác nhận thỏa thuận ly hôn, tòa án sau khi xác nhận ý định ly hôn, chỉ định người bảo hộ được xác định thì điền vào.
- 협의이혼의사확인 신청시에는 기재하지 아니하며, 법원의 이혼의사확인 후에 정하여진 친권자를 기재합니다.
- Ngày xác định có hiệu lực. (효력 발생일을 쓰세요)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Ngày xác định có hiệu lực trường hợp thỏa thuận ly hôn ngày khai ly hôn, trường hợp ly hôn theo phán quyết thì điền ngày quyết định.
(지정효력발생일은 협의이혼의 경우 이혼신고일, 재판상이혼의 경우에는 재판 확정일을 기재합니다.)
- Điền ngày ,tháng. (원인을 쓰세요)
1) Thảo luận. (협의). 2) Tư pháp. (재판)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Nguyên nhân, dựa vào thỏa thuận của bên ly hôn khi chỉ định ở “①Thỏa thuận”, thẩm quyền hoặc do yêu cầu khi tòa án quyết định ở “②phán quyết biểu thị bằng “○”, phải đính kèm giấy tờ chứng minh nội dung đó.
(원인은 당사자의 협의에 의해 지정한 때에는 “①협의”에, 직권 또는 신청에 의해 법원이 결정한 때에는 “②재판”에 “○”으로 표시하고, 그 내용을 증명하는 서면을 첨부 하여야 합니다.)

⑥ Người khai báo (신고인)

- 1) Chồng. (남편) 2) Vợ. (아내)
Người khai báo đánh dấu 1) chồng 2) vợ (신고인을 체크하세요 1) 남편 2) 아내)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Sau khi xác định ý định thỏa thuận ly hôn của tòa án, bên ly hôn nộp khai ly hôn tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình (chồng hoặc vợ) thì điền vào thông tin cá nhân
- 법원의 협의이혼의사 확인 후 가족관계등록관서에 이혼 신고서를 제출하는 당사자 (남편 또는 아내)의 인적사항을 기재합니다. 출석한 신고인 의 번호에 “○”를 하세요.

⑦ Người nộp (제출인)

- Họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp
(제출인의 이름, 주민등록번호를 쓰세요)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người đệ trình (dù người báo cáo có hay không) [nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân].

(제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재 [접수담당공무원은 신분증과 대조])

- ※ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」 để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết, quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi. Chi tiết thông tin cá nhân quý vị hoàn toàn được bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.

(다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로(통계법) 제32조 및 제33조에 따라 성실

답변의 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다

※ Hướng dẫn điền văn bản từ số 8 ~ số 9 (작성방법 8~9번)

■ Về mặt bản đăng ký quan hệ gia đình không có quan hệ với ngày báo cáo hay ngày quyết định phiên tòa, điền vào thực tế ngày bắt đầu đời sống kết hôn (sống chung) và trên sự thật ngày bắt đầu cuộc sống ly hôn (sống riêng).

■ 가족관계등록부상 신고일이나 재판확정일과는 관계없이 실제로 결혼(동거)생활을 시작한 날과 사실상 이혼(별거)생활을 시작한 날을 기재합니다.

⑧ Kết hôn thực tế(chung sống)Ngày bắt đầu chung sống (실제 결혼(동거)생활 시작일)

■ Kết hôn thực tế (chung sống)Ngày bắt đầu chung sống. (실제 결혼(동거)생활 시작일을 쓰세요)

⑨ Ngày bắt đầu ly hôn thực tế (실제이혼연월일)

■ Điền ngày tháng năm ly hôn thực tế (실제 이혼연월일을 쓰세요)

⑩ Số con dưới 20 tuổi (20세미만 자녀수)

■ Con cái dưới 20 tuổi có mấy người (20세 미만 자녀의 수를 쓰세요)

⑪ Loại ly hôn (이혼의 종류)

■ Loại ly hôn (이혼의 종류를 쓰세요)

1) Thỏa thuận ly hôn. (협의이혼). 2) Ly hôn theo phán quyết. (재판에 의한 이혼)

⑫ Nguyên nhân ly hôn. (이혼사유) Lựa chọn. (택일)

■ Nguyên nhân ly hôn là gì chọn một đáp án (이혼 사유를 하나만 선택하세요)

1) Vợ chồng tiêu cực (배우자 부정)

2) Hành hạ về thể chất tinh thần. (정신적, 육체적 학대)

3) Quan hệ gia đình không hòa hợp. (가족간 불화)

4) Vấn đề kinh tế. (경제문제). 5) Khác tính tình. (성격차이)

6) Vấn đề sức khỏe. (건강문제). 7) Lý do khác. (기타)

⑬ Quốc tịch. (chồng / vợ). Quốc tịch (남편/처)

■ Quốc tịch của vợ và chồng. (남편과 처의 국적을 쓰세요)

1) Người Hàn Quốc. (한국인).

2) Người nhập quốc tịch Hàn Quốc. (귀화한 한국인) Quốc tịch trước. (이전국적).

3) Người nước ngoài. (외국인). Quốc tịch. (국적)

⑭ Trình độ học vấn của (chồng/vợ). 최종졸업학교 (남편/처)

■ Học lực cao nhất. (최종졸업학교)

1) Không đi học. (무학) 2) Cấp một. (초등학교) 3) Cấp hai. (중학교)

4) Cấp ba. (고등학교) 5) Đại học. (대학교) 6) Từ đại học chở nên. (대학원이상)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

■ Mục "Trình độ văn hóa" của các bên đương sự kết hôn: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ ghi chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp.

Ví dụ: Bỏ học năm thứ 3 đại học → điền ○ vào ④ phổ thông trung học
(교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 졸업한 최종 학교의 해당번호에 ○표시를 합니다.
<예시> 대학교 3학년 중퇴 → 고등학교에 ○표시)

⑮ Nghề nghiệp (chồng /vợ). 직업 (남편/처)

■ Viết ra loại công việc chính và nội dung công việc
(주된 일의 종류와 내용을 기입하세요.)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

■ Nghề nghiệp của các bên đương sự kết hôn phải ghi rõ nội dung và loại công việc, tên nơi làm việc

<Ví dụ sai> Nhân viên công ty, nhân viên công vụ, công ty vận tải.

<Ví dụ đúng> Công ty ○○ thương mại nhân viên khuyến mại, kiến trúc đồ
văn phòng quận ○○ chịu trách nhiệm giấy phép kiến trúc, bán
quần áo tại cửa hàng ○○. Làm ruộng tại ruộng nhà.

결혼할 당시의 직업에 대한 일의종류와 내용을 사업체이름과 함께 구체적으로 기재한다

<잘못된 예시> 회사원, 공무원, 사업, 운수업

<올바른 예시> ○○회사 영업부 판촉사원, 건축목공, ○○구청 건축허가 업무담당, ○○
상가에서 의류판매, 우리 논에서 논농사

❖ Hồ sơ kèm theo 첨부서류

1. Trường hợp ly hôn có sự đồng ý của cả hai bên: giấy xác nhận sự đồng ý ly hôn 1 bản (협의이혼: 협의이혼의사확인서 등본 1부.)

2. Trường hợp ly hôn thông qua phán quyết của tòa thì kèm theo bản án và giấy chứng nhận quyết định ly hôn của tòa: mỗi loại 1 bản

(재판이혼: 판결등본 및 확정증명서 각 1부)

Trường hợp đã có thỏa thuận và hòa giải thì kèm theo biên bản và giấy xác nhận đã gửi đến (조정·화해 성립의 경우는 조서등본 및 송달증명서).

3. Trường hợp đã ly hôn thông qua phán quyết của tòa án nước ngoài.

(외국법원의 이혼판결에 의한 재판상 이혼)

■ Bản gốc của bản án ly hôn và giấy chứng nhận xác định phán quyết của tòa: mỗi loại 1 bản (이혼판결의 정본 또는 등본과 판결확정증명서 각 1부.)

■ Trường hợp bị đơn đã thua kiện là người Hàn thì kèm theo tài liệu chứng minh đã tham gia phiên tòa dù đã nhận hay không nhận giấy mời hoặc giấy triệu tập của tòa: 1 bản

(패소한 피고가 우리나라 국민인 경우에 그 피고가 공시송달에 의하지 아니하고 소송의 개시에 필요한 소환 또는 명령의 송달을 받았거나 또는 이를 받지 아니하고도 응소한 사실을 증명하는 서면 1부)

Theo phán quyết trường hợp điểm này không rõ ràng thì sẽ bị hạn chế.

(판결에 의하여 이점이 명백하지 아니한 경우에 한한다).

■ Bản biên dịch các tài liệu trên mỗi loại 1 bản.. (위 각 서류의 번역문 1부.)

※ Mục 4: dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì không cần kèm theo.

(아래 4항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.)

4. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình trong bộ quan hệ gia đình, giấy đăng ký kết hôn của các bên đương sự: mỗi loại 1 bản.

(이혼 당사자 각각의 가족관계등록부의 가족관계증명서, 혼인관계증명서 각 1통.)

5. Các hồ sơ liên quan đến việc chỉ định người bảo hộ

(친권자지정과 관련한 소명자료)

- Trường hợp chỉ định người bảo hộ được sự đồng ý của cả hai bên thì kèm theo bản đồng ý chỉ định: 1 bản
(협약에 의한 경우 친권자지정 협의서등본 1부.)
- Trường hợp tòa án quyết định thì kèm theo bản chính của bản phán quyết và giấy chứng nhận quyết định: 1bản
(법원이 결정한 경우 심판서正本 및 확정 증명서 1부.)

6. Xác định nhân thân. 신분확인

Theo điều số 23 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình.

[가족관계등록예규 제23호에 의함]

① Khai báo ly hôn thông qua phiên tòa. 재판상 이혼신고

- Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người khai (신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)
- Trường hợp người nộp hiện diện : giấy chứng nhận nhân thân của nộp (제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서)
- Trường hợp gửi qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo (우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본)

② Khai báo ly hôn thông qua sự đồng ý của cả hai bên đương sự. 협의이혼신고

- Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của một trong hai bên đương sự (신고인이 출석한 경우 : 신고인 일방의 신분증명서)
- Trường hợp người khai báo không hiện diện, người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy tờ chứng nhận nhân thân của một trong hai bên đương sự hoặc bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân (trường hợp người khai báo ký tên trên giấy khai báo nhưng không có giấy chứng nhận nhân thân thì kèm theo bản công chứng chữ ký, trường hợp người khai báo đóng dấu trên giấy khai báo thì kèm theo bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân).
(신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 일방의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명))
- Trường hợp nộp qua bưu điện: giấy tờ công chứng chữ ký hoặc bản chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân của một trong hai bên đương sự.
(우편제출의 경우 : 신고인 일방의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명 공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서).